## Câu 1. Vẽ sơ dồ ERP tổng quát? Giải thích?

A diagram of a process

Description automatically generatedA diagram of a company

Description automatically generated

## Câu 2. Trình bày quy trình quản lý hàng tồn kho đối với doanh nghiệp thương mại theo chiến lược quản trị Make to Stock (Quy trình mua hàng tồn kho MTS)?

**BÀI GIẢI**

1. **Dự báo nhu cầu:**

* sử dụng dữ liệu lịch sử bán hàng, phân tích xu hướng thị trường và các yếu tố khác để dự đoán nhu cầu của khách hàng trong tương lai

1. **Lập kế hoạch mua hàng:**

* Doanh nghiệp cũng có thể sử dụng các phương pháp định cỡ lô hàng (lot-sizing) để xác định số lượng đặt hàng tối ưu, cân bằng giữa chi phí đặt hàng và chi phí lưu kho
* Các phương pháp lot-sizing bao gồm:
* Static: Đặt hàng một số lượng cố định hoặc số lượng yêu cầu chính xác cho ngày cần thiết.
* Periodic: Nhóm các yêu cầu trong một khoảng thời gian để tạo thành một lô.
* Optimum: Tính toán quy mô lô tối ưu cho một số kỳ yêu cầu
* Trong chiến lược MTS, **Reorder Point Rule** cũng được sử dụng để xác định thời điểm đặt hàng khi lượng tồn kho giảm xuống một mức nhất định
* Khi tồn kho giảm tới mức Min thì lượng đặt hàng sao cho đạt được tồn kho ở mức Max.

1. **Tạo yêu cầu mua hàng (Purchase Requisition):**

* Khi lượng tồn kho hiện tại hoặc dự kiến không đủ đáp ứng nhu cầu, hệ thống sẽ tự động tạo ra yêu cầu mua hàng

1. **Chọn nhà cung cấp và tạo đơn mua hàng (Purchase Order):**

* Sau khi chọn được nhà cung cấp, doanh nghiệp tạo đơn mua hàng **(Purchase Order)** bao gồm các thông tin như *số lượng, giá cả, thời gian giao hàng*, và các *điều khoản thanh toán*

1. **Nhận hàng và kiểm tra chất lượng:**

* Thông tin nhập hàng được ghi nhận bằng **Incomming Shipment** hoặc **Inbound Deliver**
* Sau khi nhận hàng, trạng thái đơn mua hàng được cập nhật, giá trị tồn kho cũng được cập nhật, phiếu nhập kho có thể được tạo

1. **Nhập kho:**

* Thông tin về hàng hóa, số lượng, vị trí lưu trữ được cập nhật trong hệ thống quản lý kho

1. **Quản lý và duy trì tồn kho:**

* Doanh nghiệp có thể sử dụng các phương pháp như **Chasing Strategy** (sản xuất đúng sản lượng yêu cầu hàng tháng) hoặc **Level Strategy** (sản xuất đạt mức bình quân yêu cầu) để cân đối sản xuất và tồn kho

1. **Bán hàng:**

* Khi có đơn hàng, doanh nghiệp kiểm tra lượng tồn kho.
* Nếu đủ hàng, tiến hành xuất kho và giao hàng.
* Nếu không đủ hàng, doanh nghiệp có thể lập kế hoạch mua thêm hoặc sản xuất thêm để đáp ứng nhu cầu

1. **Thanh toán:**

* Việc thanh toán giảm các khoản nợ phải trả của công ty và có thể làm giảm tiền mặt hoặc tiền trong ngân hàng

## Câu 3. Trình bày quy trình quản lý hàng tồn kho đối với doanh nghiệp thương mại theo chiến lược quản trị Make to Order (Quy trình mua hàng tồn kho MTO)?

**BÀI GIẢI**

1. **Tiếp nhận yêu cầu của khách hàng:**

* Khách hàng đưa ra yêu cầu về sản phẩm, bao gồm thông tin về loại sản phẩm, số lượng, và các yêu cầu khác

1. **Kiểm tra tồn kho:**

* Sau khi nhận đơn hàng, doanh nghiệp sẽ kiểm tra xem có đủ nguyên vật liệu trong kho để sản xuất sản phẩm không.
* Nếu không đủ, doanh nghiệp sẽ cần tiến hành mua nguyên vật liệu

1. **Lập kế hoạch sản xuất/mua hàng:**

* Doanh nghiệp lập kế hoạch sản xuất dựa trên đơn đặt hàng của khách hàng.
* Kế hoạch này bao gồm xác định các thành phần cần thiết, số lượng, thời gian giao hàng, và nhà cung cấp tiềm năng

1. **Tạo yêu cầu mua hàng (Purchase Requisition):**
2. **Chọn nhà cung cấp và tạo đơn mua hàng (Purchase Order):**
3. **Nhận hàng và kiểm tra chất lượng:**
4. **Nhập kho:**
5. **Sản xuất sản phẩm:**
6. Kiểm tra và nghiệm thu sản phẩm:
7. **Giao hàng cho khách hàng:**
8. **Thanh toán**

## Câu 4. Định nghĩa CTO , ATO , ETO?

**BÀI GIẢI**

**1. Make to Order (MTO) - Sản xuất theo đơn đặt hàng•**

* Khái niệm: Sản phẩm chỉ được sản xuất sau khi nhận được đơn đặt hàng từ khách hàng1....•
* Nguyên vật liệu: Doanh nghiệp có thể dự trữ sẵn một số nguyên vật liệu, nhưng không sản xuất trước thành phẩm1.•
* Tồn kho: Thường không có hàng tồn kho thành phẩm1.•
* Tùy chỉnh: Có thể tùy chỉnh ở một mức độ nhất định [trước].•
* Thời gian sản xuất: Dài hơn so với MTS do phải chờ có đơn hàng mới bắt đầu sản xuất [trước].
* Rủi ro tồn kho: Thấp, vì chỉ sản xuất khi có đơn đặt hàng [trước].•
* Ví dụ: Máy tính, xe hơi, đồ nội thất1.

**2. Assemble to Order (ATO) - Lắp ráp theo đơn đặt hàng•**

* Khái niệm: Các thành phần của sản phẩm được sản xuất hoặc dự trữ sẵn, và chỉ lắp ráp lại khi có đơn đặt hàng từ khách hàng3.•
* Nguyên vật liệu: Các thành phần được dự trữ sẵn trong kho3.•
* Tồn kho: Các thành phần được trữ sẵn trong kho3•
* Tùy chỉnh: Cho phép tùy chỉnh sản phẩm bằng cách chọn các thành phần khác nhau3.•
* Thời gian sản xuất: Ngắn hơn so với MTO và ETO do chỉ thực hiện lắp ráp, không sản xuất từng bộ phận từ đầu1.•
* Rủi ro tồn kho: Thấp hơn so với MTS, nhưng có thể có rủi ro về tồn kho các thành phần nếu nhu cầu thay đổi.
* •Ví dụ: Máy tính cá nhân (có thể tùy chỉnh cấu hình), xe đạp (có thể chọn màu sắc, phụ kiện)1.•
* Ví dụ doanh nghiệp: Dell3.

**3. Engineer to Order (ETO) - Thiết kế theo đơn đặt hàng•**

* Khái niệm: Sản phẩm được thiết kế và sản xuất theo yêu cầu cụ thể của khách hàng sau khi nhận đơn đặt hàng2.
* Nguyên vật liệu: Cần nhập thêm nguyên vật liệu tùy theo thiết kế cụ thể1.•ồn kho: Thường không có hàng tồn kho thành phẩm, chú trọng tồn kho nguyên liệu [trước].•
* Tùy chỉnh: Mức độ tùy chỉnh cao nhất, sản phẩm được thiết kế riêng cho từng khách hàng [trước].
* Thời gian sản xuất: Dài nhất, vì cần thời gian thiết kế và sản xuất1.•Rủi ro tồn kho: Thấp, nhưng có thể có rủi ro về chậm trễ giao hàng do quá trình thiết kế và sản xuất phức tạp [trước].

**Ví dụ: Các công trình xây dựng, máy móc chuyên dụng, các dự án thiết kế nội thất1.**

**So sánh tổng quan:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **MTO (Make to Order)** | **ATO (Assemble to Order)** | **ETO (Engineer to Order)** |
| **Sản xuất** | Sau khi nhận đơn hàng | Lắp ráp sau khi nhận đơn hàng | Thiết kế và sản xuất sau khi nhận đơn hàng |
| **Tồn kho** | Nguyên liệu | Các thành phần | Chủ yếu là nguyên liệu |
| **Tùy chỉnh** | Mức độ tùy chỉnh trung bình | Có thể tùy chỉnh các thành phần | Mức độ tùy chỉnh cao nhất |
| **Thời gian SX** | Dài hơn MTS | Ngắn hơn MTO và ETO | Dài nhất |
| **Rủi ro tồn kho** | Thấp | Thấp hơn MTS | Thấp |

## **A diagram of a process Description automatically generated**Câu 5. Mô hình bên dưới (Hình 2) là mô hình rút gọn của một hệ thống ERP (odoo) bao gồm các chức năng: Forecasting, Master Procurement Scheduling (MPS) , MRP, Manufacturing Excecution, Procurement Process. Sinh viên hãy phân tích mô hình này, chỉ ra **ý nghĩa của các chức năng** và chỉ ra các **Master Data**, **Transaction Data** tương ứng với từng chức năng này. (2 điểm)

**BÀI GIẢI**

**1. Forecasting (Dự báo)**

**Ý nghĩa:**

* Dự báo là bước đầu tiên trong quy trình hoạch định, sử dụng dữ liệu lịch sử và các yếu tố khác để dự đoán nhu cầu sản phẩm trong tương lai.
* Dự báo giúp doanh nghiệp có kế hoạch sản xuất, mua hàng và quản lý hàng tồn kho hiệu quả.
* Dự báo là đầu vào quan trọng cho các bước lập kế hoạch sản xuất tiếp theo, đặc biệt là MPS

**Master Data:**

* Lịch sử bán hàng: Dữ liệu về doanh số bán hàng trong quá khứ.
* Thông tin sản phẩm: Bao gồm danh mục sản phẩm, thông tin các biến thể, đơn vị đo lường.
* Thông tin khách hàng: Dữ liệu về khách hàng và nhu cầu của họ, có thể bao gồm thông tin về các giao dịch và liên hệ trong quá khứ

**Transaction Data:**

* Dữ liệu bán hàng: Các đơn đặt hàng đã được ghi nhận, các giao dịch bán hàng trong quá khứ.
* Dữ liệu thị trường: Các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu thị trường, các sự kiện có thể ảnh hưởng đến nhu cầu, kế hoạch khuyến mãi,...

**2. Master Procurement Scheduling (MPS) - Lịch trình sản xuất chính**

**Ý nghĩa**

* MPS là kế hoạch chi tiết xác định số lượng thành phẩm cần sản xuất hoặc mua trong từng khoảng thời gian cụ thể.
* MPS dựa trên dự báo nhu cầu và các đơn hàng đã nhận.
* MPS quyết định số lượng thành phẩm cần sản xuất hoặc mua, không tính toán số lượng nguyên vật liệu.
* MPS là cơ sở để tính toán số lượng nguyên vật liệu cần thiết (MRP).

**Master Data:**

* Thông tin sản phẩm: Bao gồm thông tin chung, dữ liệu tồn kho, thông tin kho, đơn vị đo lường
* BOM (Bill of Materials): Danh sách các nguyên vật liệu cần thiết để sản xuất một sản phẩm
* Routing: Quy trình sản xuất, các công đoạn sản xuất, các work center
* Thông tin về kho: Địa điểm, vị trí, sức chứa của các kho.
* Thời gian sản xuất (Lead time): Thời gian cần để sản xuất một sản phẩm.

**Transaction Data:**

* Kế hoạch sản xuất : Kế hoạch về số lượng sản phẩm cần sản xuất theo từng giai đoạn
* Đơn đặt hàng: Các đơn hàng của khách hàng cần được đáp ứng.
* Tồn kho hiện tại: Số lượng hàng tồn kho hiện có.

**3. Material Requirements Planning (MRP) - Hoạch định nhu cầu nguyên vật liệ**

**Ý nghĩa:**

* MRP tính toán số lượng nguyên vật liệu cần thiết để sản xuất dựa trên MPS.
* MRP đảm bảo rằng nguyên vật liệu được mua đúng số lượng và thời điểm để đáp ứng kế hoạch sản xuất.
* MRP tạo ra các yêu cầu mua hàng hoặc sản xuất.

**Master Data:**

* BOM (Bill of Materials): Danh sách các nguyên vật liệu cần để sản xuất sản phẩm
* Thông tin sản phẩm: Các thông tin chi tiết của sản phẩm bao gồm cả nguyên vật liệu.
* Thông tin nhà cung cấp: Thông tin về nhà cung cấp, giá cả, thời gian giao hàng.
* Thông tin tồn kho: Số lượng hàng tồn kho hiện tại của các nguyên vật liệu

**Transaction Data:**

* Planned order (Lệnh sản xuất đã được lên kế hoạch): Các lệnh sản xuất hoặc mua hàng được tạo ra từ MRP
* Purchase Requisition: Các yêu cầu mua hàng được tạo ra từ MRP khi không đủ nguyên vật liệu.
* Yêu cầu cung ứng: Nhu cầu về hàng hóa phát sinh trong quá trình kinh doanh.

**4. Manufacturing Execution (Thực thi sản xuất)**

**Ý nghĩa:**

* Thực thi sản xuất là quá trình thực hiện kế hoạch sản xuất trên thực tế.
* Bao gồm các hoạt động sản xuất, lắp ráp, kiểm tra chất lượng.
* Theo dõi tiến độ sản xuất, quản lý công nhân, máy móc và nguyên vật liệu.

**Master Data:**

* Work Center: Nơi thực hiện các hoạt động sản xuất (máy móc, dây chuyền, công nhân).
* Routing: Quy trình sản xuất, các công đoạn sản xuất.
* BOM (Bill of Materials): Danh sách các nguyên vật liệu cần thiết để sản xuất một sản phẩm.

**Transaction Data:**

* Production Order (Manufacturing Order): Lệnh sản xuất chi tiết, bao gồm thông tin về số lượng, thời gian và các công đoạn sản xuất.
* Picking list: Danh sách các nguyên vật liệu cần xuất kho cho lệnh sản xuất.
* Dữ liệu sản xuất thực tế: Số lượng sản phẩm đã sản xuất, thời gian sản xuất, số lượng nguyên vật liệu tiêu thụ, các sự cố phát sinh.
* Goods issue: Xuất kho nguyên vật liệu cho sản xuất
* Goods receipt: Nhập kho thành phẩm sau khi sản xuất.

**5. Procurement Process (Quy trình mua hàng)**

**Ý nghĩa**

* Quá trình mua sắm nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp.
* Bao gồm các hoạt động như xác định nhu cầu, tìm kiếm nhà cung cấp, đặt hàng, nhận hàng và thanh toán.
* Đảm bảo nguyên vật liệu, hàng hóa được mua đúng số lượng, chất lượng và thời điểm để phục vụ sản xuất và kinh doanh.

**Master Data:**

* Thông tin nhà cung cấp (Vendor Master Data): Thông tin về nhà cung cấp, bao gồm tên, địa chỉ, thông tin liên hệ, điều khoản thanh toán.
* Material Master Data: Thông tin về các nguyên vật liệu, hàng hóa, bao gồm mô tả, đơn vị đo lường, giá cả, thời gian giao hàng.
* Price List: Danh sách giá cả của các nhà cung cấp.

**Transaction Data**

* Purchase Requisition (Yêu cầu mua hàng): Yêu cầu mua hàng từ các bộ phận trong công ty.
* Request for Quotation (RFQ): Yêu cầu báo giá từ các nhà cung cấp.
* Purchase Order (Đơn mua hàng): Đơn đặt hàng chính thức gửi cho nhà cung cấp.
* Goods Receipt (Nhận hàng): Biên bản nhận hàng từ nhà cung cấp
* Invoice (Hóa đơn): Hóa đơn từ nhà cung cấp.
* Payment (Thanh toán): Các thanh toán cho nhà cung cấp.

## Câu 6: Đối với doanh nghiệp sản xuất mì gói ăn liền sẽ xử dụng chiến lược Procurement nào (MTO/MTS). Trình bày quy trình sản xuất mà các bạn đề xuất cho doanh nghiệp. (2 điểm)

**1. Lựa chọn chiến lược Procurement: MTS**

* **Đặc điểm của MTS:** Chiến lược **MTS** là sản xuất để dự trữ, đáp ứng nhu cầu dự kiến của thị trường1.... Các sản phẩm được sản xuất dựa trên dự báo nhu cầu, không phải theo đơn đặt hàng cụ thể
* **Lý do chọn MTS cho mì gói:** Mì gói là sản phẩm tiêu dùng nhanh, có nhu cầu ổn định và liên tục2. Việc sản xuất trước để tồn kho giúp doanh nghiệp đáp ứng nhanh chóng nhu cầu thị trường, tránh tình trạng thiếu hụt hàng hóa2.
* **So sánh với MTO:** Khác với **Make-to-Order (MTO)**, chiến lược này chỉ sản xuất khi có đơn đặt hàng2. MTO không phù hợp với mì gói vì có thể làm chậm trễ quá trình cung cấp sản phẩm và bỏ lỡ cơ hội bán hàng.

**2. Quy trình sản xuất đề xuất cho doanh nghiệp sản xuất mì gói:**

**Bước 1: Forecasting (Dự báo)**

* Sử dụng dữ liệu lịch sử bán hàng, phân tích xu hướng thị trường, và các yếu tố khác để dự đoán nhu cầu tiêu thụ mì gói trong tương lai1....
* Dự báo nhu cầu là cơ sở để lập kế hoạch sản xuất và mua nguyên vật liệu3....
* **Master data:** Lịch sử bán hàng, thông tin sản phẩm, thông tin khách hàng4.
* **Transaction data:** Dữ liệu bán hàng, dữ liệu thị trường

**Bước 2**: **Master Production Scheduling (MPS**) - Lập kế hoạch sản xuất chính

* Dựa trên dự báo nhu cầu, MPS xác định số lượng mì gói cần sản xuất trong từng khoảng thời gian cụ thể.
* MPS không tính toán chi tiết số lượng nguyên vật liệu cần mua.
* Master data: Thông tin sản phẩm, BOM, Routing, thông tin kho, thời gian sản xuất.
* Transaction data: Kế hoạch sản xuất, đơn đặt hàng, tồn kho hiện tại

**Bước 3: Material Requirements Planning (MRP) - Hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu**

* MRP tính toán số lượng nguyên vật liệu cần thiết để sản xuất mì gói dựa trên MPS, BOM (định mức nguyên vật liệu) và tồn kho hiện tại8....
* MRP tạo ra các yêu cầu mua hàng hoặc sản xuất8....
* **Master data:** BOM, thông tin sản phẩm, thông tin nhà cung cấp, thông tin tồn kho5....
* **Transaction data:** Planned order, Purchase Requisition, yêu cầu cung ứng

**Bước 4: Procurement Process (Quy trình mua hàng)**

* Thực hiện mua sắm nguyên vật liệu từ nhà cung cấp theo yêu cầu của MRP10....
* Bao gồm các bước: tạo yêu cầu mua hàng, lựa chọn nhà cung cấp, tạo đơn mua hàng, nhận hàng, và thanh toán10....
* **Master data:** Thông tin nhà cung cấp, Material Master Data, Price list10.
* **Transaction data:** Purchase Requisition, Request for Quotation, Purchase Order, Incoming Shipment, Invoice, Payment

**Bước 5: Manufacturing Execution (Thực thi sản xuất)**

* Tiến hành sản xuất mì gói theo kế hoạch đã định7....
* Bao gồm các công đoạn: chuẩn bị nguyên liệu, chế biến, đóng gói7...
* Theo dõi tiến độ sản xuất, quản lý chất lượng, và sử dụng hiệu quả nguồn lực7....
* **Master data:** Work center, Routing, BOM5....
* **Transaction data:** Production Order, Picking List, Dữ liệu sản xuất thực tế, Goods issue, Goods receipt

**Bước 6: Warehouse Management (Quản lý kho)**

* Quản lý kho nguyên vật liệu và kho thành phẩm.
* Đảm bảo hàng hóa được lưu trữ và sắp xếp hợp lý17....
* **Master data:** Thông tin kho, thông tin sản phẩm17.
* **Transaction data**: Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho

**Bước 7: Sales and Distribution (Bán hàng và phân phối)**

* Phân phối mì gói đến các kênh bán hàng khác nhau19.
* Ghi nhận thông tin bán hàng, quản lý đơn hàng19.
* **Master data**: Thông tin khách hàng, thông tin sản phẩm, giá19.
* **Transaction data**: Đơn hàng bán, phiếu xuất kho, hóa đơn

## Câu 7: Trình bày hay vẽ sơ đồ mô tả các loại chứng từ/chức năng tương ứng đối lập nhau giữa quá trình mua hàng và quá trình bán hàng.

**Sơ đồ các chứng từ/chức năng đối lập:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quá trình Mua hàng (Procure-to-Pay)** | **Chứng từ/Chức năng** | **Quá trình Bán hàng (Order-to-Cash)** |
| **Purchase Requisition** (Yêu cầu mua hàng)4... | Yêu cầu nội bộ về nhu cầu mua hàng4... | **Customer Inquiry** (Yêu cầu từ khách hàng) |
| **Request for Quotation (RFQ)** (Yêu cầu báo giá)6 | Yêu cầu nhà cung cấp báo giá1... | **Quotation** (Báo giá)2... |
|  |  | **Sales Order** (Đơn đặt hàng)2... |
| **Purchase Order** (Đơn mua hàng)1... | Đặt hàng chính thức với nhà cung cấp1... |  |
|  |  | **Delivery Order/Outbound Delivery** (Phiếu xuất kho/Giao hàng)16... |
| **Incoming Shipment/Goods Receipt** (Nhận hàng)1... | Nhận hàng từ nhà cung cấp và ghi nhận vào kho1... |  |
|  |  | **Picking List** (Danh sách gom hàng)25... |
|  |  | **Goods Issue** (Xuất kho)1... |
| **Supplier Invoice** (Hóa đơn nhà cung cấp)3... | Hóa đơn nhận từ nhà cung cấp3 | **Customer Invoice** (Hóa đơn khách hàng)3... |
| **Payment** (Thanh toán)1... | Thanh toán cho nhà cung cấp1... | **Payment Receipt/Confirmation** (Xác nhận thanh toán) |

A diagram of a company

Description automatically generated

A diagram of a diagram

Description automatically generated with medium confidence

## Câu 8: Nêu lần lượt theo thứ tự các bước cơ bản hay vẽ sơ đồ tổng quát của quá trình bán hàng, giải thích chức năng của mỗi bước. (2 điểm).

A diagram of a process of money

Description automatically generated

A diagram of a process

Description automatically generated

## Câu 9: Trình bày các phương pháp tính giá vốn hàng bán. Trong ngành hàng đồ điện tử, điện máy thì nên chọn phương pháp tính giá vốn nào? Giải thích lý do bạn chọn. (2 điểm)

1. **Phương pháp tính giá vốn phù hợp cho ngành hàng đồ điện tử, điện máy:**

Trong ngành hàng đồ điện tử, điện máy, phương pháp FIFO hoặc bình quân gia quyền thường được xem là phù hợp nhất.

**Lý do chọn FIFO:**

* Tính chất của sản phẩm: Các sản phẩm điện tử, điện máy thường có vòng đời ngắn và dễ bị lỗi thời do sự phát triển nhanh chóng của công nghệ. Việc áp dụng phương pháp FIFO sẽ đảm bảo rằng các sản phẩm nhập kho trước (thường là các sản phẩm có công nghệ cũ hơn) sẽ được bán trước, giúp doanh nghiệp tránh được tình trạng hàng tồn kho lỗi thời, mất giá.
* Phản ánh dòng chảy thực tế: Phương pháp FIFO phản ánh dòng chảy thực tế của hàng hóa, phù hợp với nguyên tắc "nhập trước, xuất trước".
* Dễ dàng tính toán và kiểm soát: Phương pháp FIFO tương đối đơn giản trong việc tính toán và kiểm soát, giảm thiểu sai sót.

LÝ THUYẾT:

**FIFO (Nhập trước xuất trước) :**Những mặt hàng nào nhập vào trước thì sẽ được xuất trước. Ưu điểm là có thể tính ngay được trị giá vốn hàng xuất kho của từng lần xuất hàng. Nhờ đó có thể cung cấp số liệu cho kế toán ghi chép, quản lý. Trị giá vốn hàng tồn tương đối sát với giá thị trường của mặt hàng đó.

* Mặt hàng: *mặt hàng có hạn sử dụng*,
* cửa hàng điện máy, điện tử, di động vì không thể lưu kho lâu.
* thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm,.

**LIFO (Nhập sau xuất trước):** Tức là những mặt hàng nào mới nhập về sẽ là thứ đầu tiên được xuất đi. Nhược điểm cách tính này là định giá hàng tồn không đáng tin cậy và mặt hàng cũ có giá trị lỗi thời với giá hiện hành

* Mặt hàng: các mặt hàng thay *đổi mẫu mã thường xuyên* như quần áo, giày dép,... Khi các mặt hàng lỗi thời, hàng hóa tồn kho quá nhiều sẽ phải ưu tiên xuất đi trước.

**Bình quân gia quyền:** Phương pháp tính này được sử dụng để tính giá trị hàng tồn kho. Đây cũng là công thức tính giá vốn hàng bán phổ biến nhất mà các phần mềm quản lý hàng hóa đang áp dụng. Cách tính như sau: **MAC = (A + B)/C**

*Trong đó:*

* *MAC:*Giá vốn của sản phẩm tính theo bình quân tức thời
* *A:*Giá trị kho hiện tại trước nhập = Tồn kho trước nhập \* giá MAC trước nhập
* *B:* Giá trị kho nhập mới = Tồn nhập mới \* giá nhập kho đã phân bổ chi phí
* *C:* Tổng tồn = Tồn trước nhập + tồn sau nhập.
* Mặt hàng: hững kho hàng có *số lượng hàng hoá nhỏ,* ít chủng loại hàng hoá và số lượng hàng hoá xuất - nhập kho mỗi lần không nhiều.

**Phương pháp hạch toán:** Đây là phương pháp mà doanh nghiệp sẽ đưa ra mức giá kế hoạch hoặc lấy giá kỳ trước để thống nhất trong 1 kỳ hạch toán. Cuối kỳ, kế toán sẽ tiến hành tính toán lại giá thực tế của hàng hoá xuất nhập trong kỳ.

**Phương pháp cân đối:** Là phương pháp tính giá bán hàng hoá dựa vào giá trị thực tế của hàng tồn kho còn lại vào cuối kỳ để tính giá xuất kho.

## Câu 10: Theo bạn, có những yếu tố nào ảnh hưởng đến việc triển khai thành công hệ thống ERP ở thị trường Việt Nam? Giải thích vì sao? (2 điểm)

**1. Yếu tố con người và tổ chức:**

* **Sự chấp nhận thay đổi:** Nhân viên cần sẵn sàng thay đổi quy trình làm việc và sử dụng hệ thống mới [me].
* **Sự tham gia của lãnh đạo:** Lãnh đạo cần ủng hộ và cam kết hỗ trợ dự án ERP [me].
* **Đội ngũ triển khai:** Cần có đội ngũ triển khai có kinh nghiệm và kiến thức chuyên môn [me].
* **Đào tạo:** Nhân viên cần được đào tạo đầy đủ để sử dụng hệ thống hiệu quả [me].

**2. Yếu tố công nghệ và hệ thống:**

* **Phần mềm phù hợp:** Lựa chọn phần mềm ERP phù hợp với quy mô và đặc thù của doanh nghiệp [me].
* **Tích hợp dữ liệu:** Đảm bảo dữ liệu được tích hợp đầy đủ và chính xác [me].
* **Hạ tầng công nghệ:** Doanh nghiệp cần có hạ tầng công nghệ đủ mạnh để hỗ trợ ERP [me].
* **Khả năng tùy biến:** Hệ thống ERP cần có khả năng tùy biến để đáp ứng yêu cầu riêng của doanh nghiệp [me].

**3. Yếu tố tài chính và quản lý dự án:**

* **Chi phí triển khai:** Cần có kế hoạch tài chính chi tiết và kiểm soát chi phí [me].
* **Quản lý dự án:** Cần có kế hoạch quản lý dự án rõ ràng và chặt chẽ [me].
* **Thời gian triển khai:** Cần có sự kiên nhẫn và sẵn sàng đối mặt với khó khăn trong quá trình triển khai [me].

**4. Yếu tố thị trường và môi trường kinh doanh:**

* **Đặc thù thị trường:** Hệ thống ERP cần phù hợp với các quy định pháp lý, văn hóa kinh doanh tại Việt Nam [me].
* **Sự cạnh tranh:** Cần lựa chọn hệ thống ERP có tính cạnh tranh về giá cả và chất lượng [me]
* **Môi trường kinh doanh:** Hệ thống ERP cần có khả năng thích ứng với những thay đổi của thị trường [

**BÀI TẬP**

## Dạng 1: Lập kế hoạch sản xuất

1. **Đứng trong vai trò nhà hoạch định kế hoạch sản xuất của một doanh nghiệp bán kem. Sinh viên hãy nêu lên kế hoạch sản xuất cho các tháng sắp tới (điền vào các ô còn thiếu của Bảng 1) (1 điểm)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **T1** | **T2** | **T3** |
| **Dự báo** |  |  |  |
| **Đơn hàng đã có** |  |  |  |
| **Tồn kho** |  |  |  |
| **Kê hoạch sản xuất** |  |  |  |

1. **Trong vai trò của một người lập trình sẽ lập trình chức năng tính kế hoạch tổng hợp cho một doanh nghiệp sản xuất điện thoại, sinh viên hãy tính kế hoạch tổng hợp cho các tháng bằng cách điền vào các ô trống còn thiếu giá trị trong bảng 2 sau (2 điểm).**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **T1** | **T2** | **T3** | **T4** |
| **Tồn kho đầu kỳ** | 5,000 | 4,000 | 3,600 | 5,000 |
| **Dự báo** | 20,000 | 18,000 | 25,000 | 20,000 |
| **Tồn kho an toàn (.20x Dự báo)** | 4,000 | 3,600 | 5,000 | 4,000 |
| **Lượng cần sx ( Dự báo + tồn kho an toàn - tồn đầu kỳ)** | 19,000 | 17,600 | 26,400 | 19,000 |
| **Tồn kho ck (Đầu kỳ + Lượng cần sx - Dự báo)** | 4,000 | 3,600 | 5,000 | 4,000 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | T1 | T2 | T3 | T4 |
| Tồn kho đầu kỳ | 5,000 | 4,000 | 3,600 | 5,000 |
| Dự báo | 20,000 | 18,000 | 25,000 | 20,000 |
| Tồn kho an toàn (.20x Dự báo) | 4,000 | 3,600 | 5,000 | 4,000 |
| Lượng cần sx ( Dự báo + tồn kho an toàn - tồn đầu kỳ) | 19,000 | 17,600 | 26,400 | 19,000 |
| Tồn kho ck (Đầu kỳ + Lượng cần sx - Dự báo) | 4,000 | 3,600 | 5,000 | 4,000 |
| MPS |  |  |  |  |